

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
Mã CK: TDW

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:**0850**...../CNTĐ-KTTC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 04 năm 2015

V/v: đính chính số liệu trên thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1/2015

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh

Công ty Cổ Phần Cấp nước Thủ Đức (TDW) đính chính số liệu ở chương VII.6.2.a (Ảnh hưởng của sai sót đến Báo cáo tài chính năm 2013) của thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2015, một số nội dung như sau:

	Số liệu đã công bố			Số liệu đính chính		
	31/12/2013 Đã báo cáo	Điều chỉnh	31/12/2013 sau điều chỉnh	31/12/2013 Đã báo cáo	Điều chỉnh	31/12/2013 sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán						
NGUỒN VỐN						
Người mua trả tiền trước	4.118.263.664	(22.230.444)	4.096.033.220	2.846.325.945	(22.230.444)	2.824.095.501
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2.165.619.848	4.648.553.941	6.814.173.789	1.631.797.129	4.648.553.941	6.280.351.070
Lợi nhuận chưa phân phối	20.315.492.051	8.206.047.028	28.521.539.079	20.315.492.155	8.206.047.028	28.521.539.183
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh						
Thu nhập khác	2.590.680.417	2.926.992.160	5.517.672.577	2.590.680.417	12.926.992.160	15.517.672.577

Trân trọng kính báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký HĐQT (để biết);
- Lưu: VT, KTTC. Lãnh

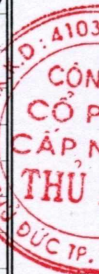
GIÁM ĐỐC

HUYNH TUẤN ANH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/03/2015

DVT: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2015)	Số đầu năm đã điều chỉnh (01/01/2015)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		117.239.516.050	123.076.232.474
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10.985.424.277	19.624.185.373
1. Tiền	111		10.985.424.277	9.624.185.373
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	78.265.128.598	79.625.775.466
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		78.265.128.598	79.625.775.466
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.380.138.276	9.725.012.123
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	8.055.968.338	4.066.600.741
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.713.345.309	778.112.462
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		6.953.261.458	7.119.660.348
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(2.342.436.829)	(2.239.361.428)
IV. Hàng tồn kho	140		7.379.893.481	7.821.166.568
1. Hàng tồn kho	141		7.417.080.332	7.858.353.419
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(37.186.851)	(37.186.851)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.228.931.418	6.280.092.944
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.750.800.000	2.341.200.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.202.091.304	986.181.619
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.552.090.114	2.278.331.325
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		723.950.000	674.380.000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		231.591.871.788	243.639.293.168
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		204.394.746.566	201.879.127.905
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	204.218.537.187	201.676.261.027
- Nguyên giá	222		464.430.457.497	452.343.712.611
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(260.211.920.310)	(250.667.451.584)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	176.209.379	202.866.878
- Nguyên giá	228		478.280.510	478.280.510
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(302.071.131)	(275.413.632)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.591.125.222	19.358.533.117
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.591.125.222	19.358.533.117
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.600.000.000	22.395.632.146
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	12.600.000.000	22.395.632.146
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.000.000	6.000.000
1. Tài sản dài hạn khác	268		6.000.000	6.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		348.831.387.838	366.715.525.642



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2015)	Số đầu năm đã điều chỉnh (01/01/2015)
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		194.264.743.960	218.053.821.595
I. Nợ ngắn hạn	310		78.896.962.153	99.970.724.820
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	26.687.899.909	42.922.847.011
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.691.429.483	4.096.033.220
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	6.733.120.509	6.814.173.789
4. Phải trả người lao động	314		6.828.398.233	18.582.974.702
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12.169.706.964	165.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	9.297.167.774	12.568.845.626
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	12.536.795.534	13.202.815.566
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		952.443.747	1.618.034.906
II. Nợ dài hạn	330		115.367.781.807	118.083.096.775
1. Phải trả người bán dài hạn	331		3.490.046.372	3.490.046.372
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	84.277.909.256	84.277.909.256
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	27.599.826.179	30.315.141.147
D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	154.566.643.878	148.661.704.047
I. Vốn chủ sở hữu	410		154.566.643.878	148.661.704.047
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.529.687.238	31.479.447.888
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.036.956.640	32.182.256.159
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		32.182.256.159	8.206.047.028
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		5.854.700.481	23.976.209.131
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		348.831.387.838	366.715.525.642

TP.HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

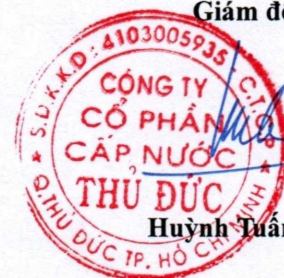
Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Lành



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Huỳnh Tuấn Anh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2015

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		121.978.050.352	106.603.780.027
<i>Trong đó: - Kinh doanh nước sạch</i>			<i>120.145.626.510</i>	<i>104.527.819.506</i>
<i>- Gắn đồng hồ nước</i>			<i>1.774.394.418</i>	<i>2.056.400.562</i>
<i>- Khác (đồng mở nước)</i>			<i>58.029.424</i>	<i>19.559.959</i>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		11.664.555	47.640.856
+ Giảm giá hàng bán			8.572.255	20.930.000
+ Hàng bán bị trả lại			3.092.300	26.710.856
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	VI.3	121.966.385.797	106.556.139.171
4. Giá vốn hàng bán	11		70.369.196.922	62.200.692.255
<i>Trong đó: - Nước sạch</i>			<i>69.134.422.399</i>	<i>61.612.212.285</i>
<i>- Gắn đồng hồ nước + khác</i>			<i>1.234.774.523</i>	<i>588.479.970</i>
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		51.597.188.875	44.355.446.916
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.710.041.541	1.816.135.090
7. Chi phí tài chính	22		960.386.741	1.056.467.151
<i>- Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>960.386.741</i>	<i>1.056.467.151</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9.b	36.906.964.604	32.306.329.092
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.a	8.157.035.487	6.025.533.104
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		7.282.843.584	6.783.252.659
11. Thu nhập khác	31		234.336.519	256.344.463
12. Chi phí khác	32		1.000.000	967.571
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		233.336.519	255.376.892
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.516.180.103	7.038.629.551
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.661.479.622	1.554.768.501
<i>- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi</i>			<i>50.239.350</i>	<i>121.041.694</i>
<i>- Thuế TNDN phải nộp</i>			<i>1.611.240.272</i>	<i>1.433.726.807</i>
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.904.939.831	5.604.902.744

Ghi chú:

- Quý 1 Năm 2015 thuế suất thuế TNDN 22%, ưu đãi 2% từ hoạt động chính cho tài sản phát từ năm 2007, phải nộp 20%
- Quý 1 Năm 2014 thuế suất thuế TNDN 22%, ưu đãi 2%, phải nộp 20%.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2015

Giám Đốc



Nguyễn Thị Ngọc Lành



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Huỳnh Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Hoạt động SXKD chính - Ưu đãi Thuế TNDN 20%)
QUÝ I NĂM 2015

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		121.978.050.352	106.603.780.027
Trong đó: - Kinh doanh nước sạch			120.145.626.510	104.527.819.506
- Gắn đồng hồ nước			1.774.394.418	2.056.400.562
- Khác (đóng mở nước + khác)			58.029.424	19.559.959
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		11.664.555	47.640.856
- Giảm giá hàng bán			8.572.255	20.930.000
Nước			4.026.800	20.930.000
ĐHN + khác			4.545.455	0
- Hàng bán bị trả lại			3.092.300	26.710.856
Nước			3.092.300	6.173.000
ĐHN + khác				20.537.856
3. Doanh thu thuần (10=01-03)	10	VI.3	121.966.385.797	106.556.139.171
Trong đó: - Nước sạch			120.138.507.410	104.500.716.506
- Gắn đồng hồ nước			1.827.878.387	2.075.960.521
4. Giá vốn hàng bán	11		70.369.196.922	62.200.692.255
Trong đó: - Nước sạch			69.134.422.399	61.612.212.285
- Gắn đồng hồ nước			1.234.774.523	588.479.970
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		51.597.188.875	44.355.446.916
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			
7. Chi phí tài chính	22			
8. Chi phí bán hàng	24	VI.9.b	36.906.964.604	32.306.329.092
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9.a	8.157.035.487	6.025.533.104
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		6.533.188.784	6.023.584.720
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.533.188.784	6.023.584.720
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (22%)		VI.11	1.445.221.532	5.702.949.766
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi			50.239.350	121.041.694
- Thuế TNDN phải nộp (20%)			502.393.504	1.210.416.944
- Thuế TNDN phải nộp (22%)			892.588.678	
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		5.138.206.602	4.813.167.776

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ƯU ĐÃI 20%

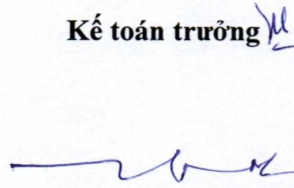
Chỉ tiêu	Mã số	Quý 01 Năm 2015	
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động cấp nước (a) = (50) + (b)	a	6.569.188.784	
Chi phí không được trừ:	b	36.000.000	
- Thù lao của HĐQT không trực tiếp điều hành		36.000.000	
Tổng nguyên giá hệ thống cấp nước tại thời điểm Cổ phần hóa	c	152.296.224.504	
XDCBDD từ trước thời điểm Cổ phần hóa đã tăng TSCĐ đến 31/12/2015	d	25.295.600.417	
Tổng nguyên giá TSCĐ đến 31/03/2015	e	464.430.457.497	
Thu nhập chịu thuế suất 20% từ hoạt động cấp nước (f) = (a)*{(c+d)/(e)}	f	2.511.967.520	
Thu nhập chịu thuế suất 22% từ hoạt động cấp nước (g) = (a)-(f)	g	4.057.221.264	
Tổng thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chính (h) = (i) + (j)	h	1.394.982.182	
- Thuế TNDN phải nộp (20%)	i	502.393.504	
- Thuế TNDN phải nộp (22%)	j	892.588.678	
Tổng thuế TNDN ưu đãi 2% từ hoạt động chính (k) = (f) *22% - (i)	k	50.239.350	

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

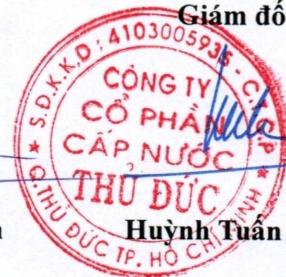
Kế toán trưởng



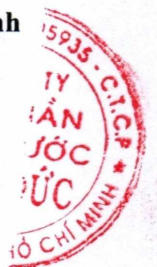
Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2015

Giám đốc



Huỳnh Tuấn Anh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Hoạt động SXKD khác - Nhượng bán vật tư ngành nước)
QUÝ I NĂM 2015

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-	-
Trong đó: - DT chuyển nhượng vật tư			-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần (10=01-03)	10		-	-
4. Giá vốn hàng bán	11		-	-
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.710.041.541	1.816.135.090
7. Chi phí tài chính	22		960.386.741	1.056.467.151
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		960.386.741	1.056.467.151
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26			
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		749.654.800	759.667.939
11. Thu nhập khác	31		234.336.519	256.344.463
12. Chi phí khác	32		1.000.000	967.571
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		233.336.519	255.376.892
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		982.991.319	1.015.044.831
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (22%)			216.258.090	223.309.863
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-15)	60		766.733.229	791.734.968

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2015

Giám đốc



Huỳnh Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo Phương pháp trực tiếp)
QUÝ I NĂM 2015

Đơn vị Tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<u>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		135.011.470.056	115.550.292.318
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(98.266.030.636)	(69.830.240.436)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.962.282.943)	(17.410.304.608)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(960.386.741)	(1.056.467.151)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6.130.271.397)	(1.631.797.129)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.590.368.965	2.950.074.587
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(15.251.930.878)	(12.860.925.412)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		(6.969.063.574)	15.710.632.169
<u>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</u>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.228.172.825)	(12.882.793.625)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(19.376.586.932)	(22.494.408.746)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.532.865.946	4.426.261.673
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.805.168.310	192.152.028
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.733.274.499	(30.758.788.670)
<u>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</u>				
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.381.335.000)	(3.051.234.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.637.021)	(1.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.402.972.021)	(3.053.034.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(8.638.761.096)	(18.101.190.501)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.624.185.373	32.597.337.499
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		10.985.424.277	14.496.146.998

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2015

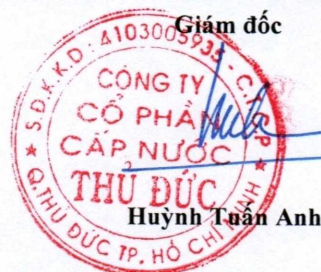
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo Phương pháp gián tiếp)
QUÝ I NĂM 2015

Đơn vị Tính: Đồng Việt nam

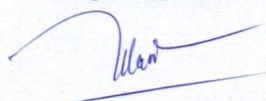
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
<u>1. Lợi nhuận trước thuế:</u>	01		7.516.180.103	7.038.629.551
<u>2. Điều chỉnh cho các khoản:</u>			8.924.546.826	8.705.145.369
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		9.571.126.225	9.516.484.568
- Các khoản dự phòng	03		103.075.401	92.326.818
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.710.041.541)	(1.960.133.168)
- Chi phí lãi vay	06		960.386.741	1.056.467.151
<u>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</u>	08		16.440.726.929	15.743.774.920
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.872.750.663)	(10.425.829.493)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		441.273.087	(2.956.447.868)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(9.983.830.079)	13.988.509.085
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		590.400.000	537.881.643
- Tiền lãi vay đã trả	14		(960.386.741)	(1.056.467.151)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.130.271.397)	(1.631.797.129)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		844.424.584	2.262.237.231
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.338.649.294)	(751.229.069)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		(6.969.063.574)	15.710.632.169
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.228.172.825)	(12.882.793.625)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(19.376.586.932)	(22.494.408.746)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.532.865.946	4.426.261.673
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.805.168.310	192.152.028
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.733.274.499	(30.758.788.670)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.381.335.000)	(3.051.234.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.637.021)	(1.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.402.972.021)	(3.053.034.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(8.638.761.096)	(18.101.190.501)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.624.185.373	32.597.337.499
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		10.985.424.277	14.496.146.998

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Huỳnh Tuấn Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIÁI ĐOẠN TỪ 01/01/2015 ĐẾN 31/03/2015

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn). Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng). Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành nước và các công trình khác.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp: không có công ty con, không có chi nhánh
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Căn cứ Quyết định số 1994/QĐ-KTNN ngày 09/10/2014 của Tổng Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức. Tổ Kiểm toán số 3 thuộc Đoàn KTNN của KTNN Khu vực IV đã tiến hành kiểm toán BCTC năm 2013 của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức từ ngày 05/11/2014 đến 18/11/2014.

Ngày 02/02/2015, Tổ Kiểm toán số 3 thuộc Đoàn KTNN của KTNN khu vực IV đã phát hành Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức.

Ngày 03/03/2015, Công ty nhận được Báo cáo kiểm toán của Tổ Kiểm toán số 3. Thời điểm này, Công ty đã phát hành báo cáo tài chính năm 2014 và công bố thông tin đại chúng vào ngày 14/02/2015. Căn cứ kiến nghị của KTNN, Công ty đã điều chỉnh hồi tố số dư đầu kỳ của năm 2015. Một vài số liệu so sánh đã được trình bày và phân loại lại như thuyết minh VII.6.2.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng:



Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

* **Tiền:** bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển, ...

*** Các khoản tương đương tiền:**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong chuyển đổi.

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 13 tháng mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu.
- Các khoản đầu tư này có thời hạn thu hồi vốn dưới 14 tháng, được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư tài chính phải theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, ... Căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Phải thu của khách hàng được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, ...
- Phải thu khác dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các tài khoản phải thu (TK 131, 136).
- Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phần tăng, giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Công ty được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009.

4- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): giá trị của TSCĐ được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản:

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10
Phương tiện truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	05

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

- Chi phí trả trước: chi phí bảo hiểm nhân thọ trả trước, chi phí khác trả trước; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động

kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.
- Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng, kỳ hạn, lãi suất phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

9- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo giá trị thực tế của công trình XDDB dở dang.

10- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, bao gồm:
 - + Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa lớn được duyệt.
 - + Chi phí nhân công thuê ngoài, chi phí khác
- Các khoản chi phí này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm.

11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14 trên cơ sở dồn tích.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14, theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 15, kết quả thực hiện được ước tính một cách đáng tin cậy.

13- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Hàng bán trả lại: các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Công ty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.

- Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn mới ĐHN cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 1 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Công ty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá biểu theo tỷ lệ số ngày khách hàng tiêu thụ.

14- Nguyên tắc kế toán giá vốn:

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

- Giá vốn hàng bán bao gồm:

+ Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

+ Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

+ Phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

+ Giá vốn dịch vụ khác.

15- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng quý căn cứ trên các khoản vay, hợp đồng vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

16- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng:

- Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo quy định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

18- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/11/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn "Áp dụng chuẩn mực kiểm toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính".

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó..

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Giai đoạn từ 01/01/2015 đến 31/03/2015, Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

1- Tiền và các khoản tương đương tiền:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	56.734.455	36.123.686
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.928.689.822	9.588.061.687
- Các khoản tương đương tiền (*)		10.000.000.000
Cộng	10.985.424.277	19.624.185.373
<i>(*) là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.</i>		
2- Các khoản đầu tư tài chính:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	90.865.128.598	102.021.407.612
a) Ngắn hạn: Tiền gửi có kỳ hạn:		
+ Ngân hàng Công Thương	25.988.541.666	29.988.541.666
+ Ngân hàng Đông Á	30.500.000.000	18.500.000.000
+ NH Nông Nghiệp -CN Thủ Đức	10.000.000.000	10.000.000.000
+ NH Nông Nghiệp -CN Chợ Lớn	7.000.000.000	20.000.000.000
+ NH Nông Nghiệp -CN Miền Đông		1.137.233.800
+ NH SG Thương Tín (Sacombank)	4.776.586.932	
Cộng (a):	78.265.128.598	79.625.775.466
b) Dài hạn: Tiền gửi có kỳ hạn		
+ Ngân hàng Sacombank		4.395.632.146
+ NH Nông Nghiệp -CN Chợ Lớn	8.000.000.000	
+ Ngân hàng Đông Á	4.600.000.000	18.000.000.000
Cộng (b):	12.600.000.000	22.395.632.146
3- Phải thu của khách hàng:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	8.055.968.338	4.066.600.741
+ Tiền nước:	7.481.415.070	3.457.854.902
+ Tiền gấn ĐHN, khác:	574.553.268	608.745.839
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Cty Địa Ốc Sài Gòn	60.097.478	60.097.478
Tổng Cty Cấp Nước Sài Gòn- TNHH MTV	150.179.749	156.063.820
Tổng Công Ty XD Trường Sơn CN Phía Nam	147.235.925	147.235.925
Cty OBAYASHI- SAIGON TUNNEL PJ	95.197.053	95.197.053
b) Phải thu của khách hàng dài hạn:		

4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:		
- Phải thu về cổ phần hoá: Tổng Cty Cấp Nước Sài Gòn	399.247.150	399.247.150
- Các khoản chi hộ: Tổng Cty Cấp Nước Sài Gòn	2.428.642.136	2.561.518.041
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn:	3.454.746.834	3.551.454.857
+ Ngân Hàng Công Thương VN	1.230.415.722	909.001.445
+ NH No&PTNT - CN Thủ Đức	633.888.889	458.888.889
+ Ngân hàng Đông A' - CN Q.9 - PGD TD NH NN&PT Nông Thôn Việt Nam -CN	1.197.800.556	822.416.667
+ Miền Đông		19.522.514
+ NH No&PTNTVN CN Chợ Lớn	392.641.667	1.038.069.444
+ SACOM Thủ Đức		295.972.565
+ BIDV - CN SGD 2 - PGD Thủ Thiêm		7.583.333
- Cho mượn: Cty CP Thiên Đại Phát (vật tư)	68.291.050	68.733.784
- Phải thu khác	602.334.288	538.706.516
+ Công trình di dời bồi thường HTCN	434.232.499	380.692.768
+ Công Ty TNHH Hải Hoàng Dương	140.000.000	140.000.000
+ Các khoản phải thu khác	28.101.789	18.013.748
Cộng (a)	6.953.261.458	7.119.660.348
b) Dài hạn:		
5- Nợ xấu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng giá trị nợ phải thu quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (giá gốc):		
Nước sạch	2.715.421.195	2.626.751.500
Truy thu tiền nước	18.705.336	18.705.336
Gắn ĐHN trả chậm	80.434.583	109.234.583
Di dời tuyến ống, gắn ĐHN, khác	310.456.276	310.456.276
Cộng	3.125.017.390	3.065.147.695
- Dự phòng phải thu khó đòi:	(2.342.436.829)	(2.239.361.428)
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:		
6- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	7.389.016.695	7.769.403.418
- Công cụ, dụng cụ	28.063.637	88.950.001
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	7.417.080.332	7.858.353.419
Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho	(37.186.851)	(38.921.125)
Giá trị thực có thể thực hiện được của hàng tồn kho	7.379.893.481	7.819.432.294
* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:	37.186.851	38.921.125

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: bị rỉ sét, quá hạn sử dụng, và hướng xử lý là hủy bỏ.

* Lý do dẫn đến việc trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vật tư bị mất phẩm chất, hư hỏng.

7- Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn:		
b) Xây dựng cơ bản dở dang:		
+ Công trình phát triển mạng lưới cấp nước	14.271.183.679	19.059.581.063
<i>Di dời tuyến ống TSN- Bình Lợi Đoạn 2</i>	<i>3.244.031.259</i>	<i>3.244.031.259</i>
<i>Di dời tuyến ống TSN- Bình Lợi Đoạn 3</i>	<i>3.189.767.406</i>	<i>3.189.767.406</i>
<i>Lắp đặt ĐHT (T1201)</i>	<i>1.719.808.575</i>	<i>1.367.808.575</i>
<i>Lắp đặt ĐHT (T1402)</i>	<i>2.517.492.667</i>	<i>1.100.000</i>
<i>Công trình khác</i>	<i>3.600.083.772</i>	<i>11.256.873.823</i>
+ Công trình sửa chữa ống mục	319.941.543	298.952.054
Cộng	14.591.125.222	19.358.533.117

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý, TSCĐ HH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH					
Số dư đầu năm	2.484.324.291	8.417.309.521	438.627.283.688	2.814.795.111	452.343.712.611
- Đầu tư XDCB hoàn thành			12.086.744.886		12.086.744.886
Số dư cuối năm	2.484.324.291	8.417.309.521	450.714.028.574	2.814.795.111	464.430.457.497
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.766.748.741	3.640.326.219	244.434.783.907	825.592.717	250.667.451.584
- Khấu hao trong năm	28.870.821	305.143.749	9.076.209.808	134.244.348	9.544.468.726
Số dư cuối năm	1.795.619.562	3.945.469.968	253.510.993.715	959.837.065	260.211.920.310
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH					
- Tại ngày đầu năm	717.575.550	4.776.983.302	194.192.499.781	1.989.202.394	201.676.261.027
- Tại ngày cuối năm	688.704.729	4.471.839.553	197.203.034.859	1.854.958.046	204.218.537.187

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 103.538.558.036 đồng.

9- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư đầu năm			478.280.510		478.280.510
- Mua trong năm					
Số dư cuối năm			478.280.510		478.280.510
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			275.413.632		275.413.632
- Khấu hao trong năm			26.657.499		26.657.499
Số dư cuối năm			302.071.131		302.071.131
Giá trị còn lại của TSCĐVH					
- Tại ngày đầu năm			202.866.878		202.866.878
- Tại ngày cuối năm			176.209.379		176.209.379

* TSCĐ vô hình: là phần mềm kế toán, phần mềm máy vi tính khấu hao trong 3 năm.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 158.390.510 đồng.

10- Chi phí trả trước:

a) Ngắn hạn:

- Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ trả trước

b) Dài hạn:

Cộng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	1.750.800.000	2.341.200.000
	1.750.800.000	2.341.200.000

11- Tài sản khác:

a) Ngắn hạn:

- Tạm ứng cho người lao động mua hàng hóa, dịch vụ:

- Ký quỹ ngắn hạn:

+ Công ty TNHH MTV Xăng dầu TMC (Xăng dầu)

+ Ban Quản Lý Đô Thị Quận Thủ Đức (Tái lập mặt đường)

+ Khu QL Giao Thông Đô Thị Số 2 (Tái lập mặt đường)

b) Dài hạn:

- Ký quỹ dài hạn:

+ Cty TNHH TMDV Liên Bảo Minh (ký quỹ máy photo):

Cộng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	723.950.000	674.380.000
	373.950.000	324.380.000
	350.000.000	350.000.000
	50.000.000	50.000.000
	100.000.000	100.000.000
	200.000.000	200.000.000
	6.000.000	6.000.000
	729.950.000	680.380.000

12- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	1.202.091.304	986.181.619
- Các khoản phải thu nhà nước	2.552.090.114	2.278.331.325
+ Thuế GTGT nộp thừa	2.050.660.552	2.044.776.481
+ Thuế TNCN nộp thừa	501.429.562	233.554.844
Cộng	3.754.181.418	3.264.512.944

13- Vay và nợ thuê tài chính:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn: Nợ dài hạn đến hạn trả		
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn (*)	12.536.795.534	13.051.860.534
b) Vay dài hạn		
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	27.599.826.179	30.466.096.179
Cộng	40.136.621.713	43.517.956.713

- Các khoản vay Tổng công ty theo từng hợp đồng vay cụ thể, mức lãi suất từ 5,4%/năm đến 11,4%/năm. Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp 3. Các khoản vay này không yêu cầu tài sản thế chấp.

14- Phải trả người bán:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	26.687.899.909	42.922.847.011
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn (tiền nước)	20.718.366.655	30.581.174.955
- Cty TNHH CT CTN & HT Đô Thị MAT	1.230.970.689	172.992.934
- Công ty CP Thiên Đại Phát	1.097.196.900	2.253.371.530
- Các đối tượng khác	3.641.365.665	9.915.307.592
b) Dài hạn		
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn (nhượng tài sản)	3.490.046.372	3.490.046.372
Cộng	30.177.946.281	46.412.893.383

c) Người bán là các bên liên quan	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	24.208.413.027	34.071.221.327
- Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Công Chánh	12.502.927	12.502.927
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	757.065.757	686.665.757

15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.611.240.272	6.130.271.397
- Phí bảo vệ môi trường	5.121.882.959	4.575.713.362
- Phí nộp chậm	-	683.902.392
Cộng	6.733.123.231	11.389.887.151

(*) Thực hiện kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước trong báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013, Công ty đã điều chỉnh hồi tố số dư đầu năm tài khoản thuế TNDN phải nộp từ 2.165.619.848 đồng lên 6.130.271.397 đồng (tức là tăng 3.964.651.549 đồng so với số dư đầu năm trước điều chỉnh. Tài khoản Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng lên 683.902.392 đồng (là số tiền nộp chậm phải nộp). Đồng thời, kết chuyển số dư tài khoản

338.860 (phí BVMT phải nộp): 4.575.713.362 đồng sang tài khoản Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (TK 3339).

16- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	12.169.706.964	165.000.000
- Chi phí sửa chữa ống mục	8.430.475.413	-
- Chi phí thuê ngoài gắn ĐHN	1.943.611.170	-
- Tiền điện thoại, internet, nhiên liệu và chi phí khác.	1.795.620.381	165.000.000
b) Dài hạn:		
Cộng	12.169.706.964	165.000.000

17- Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:		
- Tài sản thừa chờ xử lý	27.265.457	27.265.457
- Kinh phí công đoàn	87.687.023	86.529.074
- Bảo hiểm y tế	165.600	-
- Bảo hiểm xã hội	93.150	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	41.400	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.005.476.168	2.441.535.959
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	1.087.279.817	1.087.279.817
- Công ty TNHH Phạm Lãm	468.400.000	-
- Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 1	1.427.029.275	1.698.403.035
- Phải trả chi phí tự thực hiện	954.380.700	889.762.296
- Phí bảo vệ môi trường phải nộp	-	4.575.713.362
- Phải trả CB.CNV (Hoàn thuế theo Quyết toán thuế TNCN)	803.540.283	-
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	87.214.834	109.786.646
- Phí bảo vệ môi trường giữ lại	104.500.305	409.379.044
- Phải trả khác	1.244.093.762	1.243.190.936
Cộng (a)	9.297.167.774	12.568.845.626
b) Dài hạn:		
+ Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn (*)	48.029.109.321	48.029.109.321
+ Công ty CP Đầu tư HKT TP HCM (**)	22.838.430.783	22.838.430.783
+ Ban QLDA Kênh Ba Bò (**)	13.410.369.152	13.410.369.152
Cộng (b)	84.277.909.256	84.277.909.256
Cộng (a+b)	93.575.077.030	96.846.754.882

(*): Nợ phải trả Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn chi phí đầu tư mạng lưới cấp nước từ giai đoạn quyết toán chuyên đề.

(**): là khoản thu tiền bồi thường di dời tuyến ống cấp nước, sẽ ghi giảm khi thực hiện quyết toán công trình.

18- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ ĐTPT và Quỹ DPTC	LN sau thuế chưa phân phối	...	Cộng
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	26.429.982.564	20.315.492.155		131.745.474.719
- Lãi trong năm trước			24.192.210.260		24.192.210.260
- Tăng khác		5.049.465.324			5.049.465.324
- Giảm khác			(20.531.493.284)		(20.531.493.284)
Số dư đầu năm nay	85.000.000.000	31.479.447.888	23.976.209.131		140.455.657.019
Số dư đầu năm nay đã điều chỉnh	85.000.000.000	31.479.447.888	32.182.256.159		148.661.704.047
-Lãi trong kỳ này		50.239.350	5.883.317.676		5.933.557.026
- Giảm khác			(50.239.350)		(50.239.350)
Số dư cuối kỳ này	85.000.000.000	31.529.687.238	38.015.334.485		154.545.021.723

* Số dư đầu năm nay của lợi nhuận chưa phân phối tăng 8.206.047.028 đồng nguyên nhân tăng được trình bày cụ thể tại thuyết minh VII.6.2.

* Lợi nhuận chưa phân phối giảm 50.239.350 đồng do kết chuyển thuế TNDN ưu đãi miễn giảm của quý 1 năm 2015 sang quỹ đầu tư phát triển.

b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của Nhà nước	43.350.000.000	43.350.000.000
- Vốn góp của Cty CP Cơ Điện Lạnh (REE)	36.647.200.000	36.647.200.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	5.002.800.000	5.002.800.000
Cộng	85.000.000.000	85.000.000.000

c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000

d - Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

e - Các quỹ của doanh nghiệp :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	31.479.447.888	22.979.447.888
- Quỹ dự phòng tài chính		8.500.000.000
- Quỹ khác thuộc vốn CSH (LNST chưa PP)	38.036.956.640	32.182.256.159
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	5.854.700.481	23.976.209.131
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	32.182.256.159	8.206.047.028

(*) Số dư đầu năm của lợi nhuận chưa phân phối có sự thay đổi, nguyên nhân được thuyết minh ở phần VII.6.2

19 - Các khoản mục ngoài Cân Đối Kế toán:

a) Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu năm
- Giá trị tài sản thuê ngoài	42.693.878.831	31.626.713.249

* Tài sản cố định thuê ngoài là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty đầu tư, nằm trong khu vực Công ty CP cấp nước Thủ Đức khai thác và sử dụng được thuê theo hợp đồng số 1138 ngày 03/04/2015, thời hạn thuê là 1 năm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH: (Đồng Việt Nam)

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Quý 1/2015	Quý 1/2014
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	120.145.626.510	104.527.819.506
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp DV khác	1.832.423.842	2.075.960.521
Cộng	121.978.050.352	106.603.780.027
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Giảm giá hàng bán	8.572.255	20.930.000
<i>Nước</i>	4.026.800	20.930.000
<i>Đồng hồ nước + dịch vụ khác</i>	4.545.455	
- Hàng bán bị trả lại	3.092.300	26.710.856
<i>Nước</i>	3.092.300	6.173.000
<i>Đồng hồ nước + dịch vụ khác</i>		20.537.856
Cộng	11.664.555	47.640.856
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	120.138.507.410	104.500.716.506
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.827.878.387	2.055.422.665
Cộng	121.966.385.797	106.556.139.171
4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
+ Giá vốn nước sạch	69.134.422.399	61.612.212.285
+ Giá vốn Đồng hồ nước	1.234.774.523	588.479.970
Cộng	70.369.196.922	62.200.692.255

	Quý 1/2015	Quý 1/2014
5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.710.041.541	1.816.135.090
Cộng	1.710.041.541	1.816.135.090
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	960.386.741	1.056.467.151
Cộng	960.386.741	1.056.467.151
7 - Thu nhập khác (Mã số 31)		
- Truy thu tiền nước	186.037.404	244.242.200
- Bán hồ sơ mời thầu	36.363.640	
- Kiểm định ĐHN	10.408.203	9.204.570
- Nhượng vật tư		741.050
- Khác	1.527.272	2.156.643
Cộng	234.336.519	256.344.463
8 - Chi phí khác (Mã số 32)		
- Nhượng vật tư		967.571
- Khác	1.000.000	
	1.000.000	967.571
9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên	4.337.642.793	3.896.864.035
- Chi phí khấu hao	189.772.668	184.222.326
- Chi phí đồ dùng văn phòng	170.541.443	37.501.419
- Chi phí dự phòng	103.075.401	92.326.818
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	482.431.888	717.977.136
- Chi phí quản lý khác	2.873.571.294	1.096.641.370
	8.157.035.487	6.025.533.104
b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên	9.998.315.904	8.396.310.363
- Chi phí khấu hao	9.381.353.557	9.332.262.242
- Chi phí sửa chữa ống mưng	8.430.475.413	9.121.156.629
- Chi phí gấn ĐHN miễn phí	6.737.482.896	3.632.057.194
- Chi phí thuê tài sản	1.067.346.971	1.034.097.272
- Chi phí sửa bể	645.294.163	499.258.110
- Chi phí bán hàng khác	646.695.700	291.187.282
	36.906.964.604	32.306.329.092
Cộng (a+b):	45.064.000.091	38.331.862.196

10 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 1/2015	Quý 1/2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.842.390.812	64.135.439.625
+ Nguyên liệu - giá mua nước sạch	69.134.422.399	61.612.212.285
+ Nguyên liệu gắn, dòi ĐHN (đóng tiền)	445.318.390	434.101.496
+ Nguyên liệu gắn ĐHN miễn phí	5.300.666.058	1.536.621.917
+ Nguyên liệu thay ĐHN định kỳ	569.309.336	291.187.282
+ Vật liệu sửa bể	392.674.629	261.316.645
- Chi phí nhân công	13.411.478.697	11.752.379.398
+ Lương người lao động	12.641.658.036	11.052.997.475
+ Các khoản trích theo lương	769.820.661	699.381.923
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.571.126.225	9.516.484.568
- Chi phí sửa chữa ống mục	8.430.475.413	9.121.156.629
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.028.671.364	4.239.829.624
+ Điện, nước, điện thoại	135.833.055	142.837.130
+ Sửa chữa nhỏ, bảo trì	21.771.455	29.454.794
+ Nhiên liệu	324.827.378	545.685.212
+ Thuê tài sản hoạt động	1.067.346.971	1.034.097.272
+ Chi phí thuê ngoài gắn ĐHN	1.762.920.000	
+ Chi phí mua ngoài khác	715.972.505	2.487.755.216
- Chi phí khác bằng tiền	4.149.054.502	1.767.264.607
+ Bảo hiểm nhân thọ	590.400.000	552.600.000
+ Chi phí dự phòng	103.075.401	92.326.818
+ Tiền ăn giữa ca	920.160.000	540.795.000
+ Khác	2.535.419.101	581.542.789
Cộng	115.433.197.013	100.532.554.451
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.516.180.103	7.038.629.551
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:	36.000.000	28.500.000
Tổng thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp,	7.552.180.103	7.067.129.551
trong đó:		
Thu nhập chịu thuế 20%	2.511.967.520	6.052.084.720
Thu nhập chịu thuế 22%	5.040.212.583	1.015.044.831
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành, trong đó:	1.661.479.621	1.554.768.501
Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi 2% trong kỳ	50.239.349	121.041.694
Tổng thuế TNDN phải nộp	1.611.240.272	1.433.726.807

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác :

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

Ngày 02 tháng 02 năm 2015, Tổ Kiểm toán số 3 thuộc Đoàn KTNN của KTNN khu vực 4 đã phát hành Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức.

Theo Báo cáo kiểm toán này thì một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được điều chỉnh hồi tố theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 (VAS 29) về hồi tố Báo cáo tài chính do sai sót. Các chỉ tiêu hồi tố được trình bày cụ thể tại Thuyết minh Báo cáo tài chính số VIII.6.2.

3 - Thông tin về các bên liên quan : Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

- Theo đó, bên liên quan của Công Ty CP Cấp Nước Thủ Đức là Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn. Trong kỳ, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với bên liên quan cụ thể như sau:

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014</u>
Mua hàng từ các bên liên quan		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	123.386.785.122	107.688.737.929
Mua sỉ nước sạch	120.138.507.410	104.500.716.506
Mua vật tư	1.220.544.000	1.097.457.000
Thuê tài sản	1.067.346.971	1.034.097.272
Lãi vay	960.386.741	1.056.467.151
Số dư với các bên liên quan	Tại 31/03/2015	Tại 01/01/2015
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn		
- Phải thu khách hàng (lắp đặt 125 trụ cứu hỏa)	150.179.749	156.063.820
- Phải thu khác	2.428.642.136	2.561.518.041
- Phải thu cổ phần hóa	399.247.150	399.247.150
- Trả trước cho người bán (thuê tài sản)	106.734.697	
- Phải trả người bán dài hạn (trả chậm mua thiết bị)	3.490.046.372	3.490.046.372
- Phải trả người bán (tiền nước)	20.718.366.655	30.581.174.955
- Phải trả ngắn hạn khác	1.087.279.817	1.087.279.817
- Phải trả dài hạn khác	48.029.109.321	48.029.109.321
- Các khoản vay	40.136.621.713	43.517.956.713

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận":

Thông tin bộ phận của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh, kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quý 1 Năm 2015, tình hình doanh thu và lợi nhuận theo ngành nghề của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức như sau:

Chỉ tiêu	Cấp nước	Lắp đặt đường ống + khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	120.145.626.510	1.832.423.842	121.978.050.352
Giảm trừ doanh thu	7.119.100	4.545.455	11.664.555
Doanh thu thuần	120.138.507.410	1.827.878.387	121.966.385.797
Giá vốn	69.134.422.399	1.234.774.523	70.369.196.922
Lợi nhuận gộp	51.004.085.011	593.103.864	51.597.188.875
Tỷ trọng			
- Doanh thu thuần	98,50%	1,50%	100%
- Lợi nhuận gộp	98,85%	1,15%	100%

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): ĐVT: Đồng Việt Nam

a- Doanh thu:

Nội dung	Quý 1 Năm 2015	Quý 1 Năm 2014	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
	(1)	(2)	(3)=(1) - (2)	(4)=(3)/(2)
Sản lượng bán (C.Thu 2)	13.341.555	11.651.775	1.689.780	14,50%
Sản lượng súc xả, xe bồn	26.620	34.020	(7.399)	-21,75%
Doanh thu thuần	121.966.385.797	106.556.139.171	15.410.246.626	14,46%
+ Nước	120.138.507.410	104.500.716.506	15.637.790.904	14,96%
+ Gắn ĐHN và DV khác	1.827.878.387	2.055.422.665	(227.544.278)	-11,07%

Thuyết minh:

- Doanh thu thuần tăng 15,41 tỷ đồng (+ 14,46%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:
- + Doanh thu nước sạch tăng 15,64 tỷ đồng (+ 14,96%) do sản lượng tiêu thụ so với cùng kỳ năm trước tăng 14,5%.
- + Doanh thu gắn ĐHN giảm 227,54 triệu đồng (-11,07%).

b- Giá vốn hàng bán:

Nội dung	Quý 1 Năm 2015	Quý 1 Năm 2014	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(3)/(2)
Sản lượng mua qua ĐHT	16.938.816	15.095.779	1.843.038	12,21%
Giá vốn hàng bán				
Nước	69.134.422.399	61.612.212.285	7.522.210.114	12,21%
ĐHN + DV khác	1.234.774.523	588.479.970	646.294.553	109,82%
Cộng	70.369.196.922	62.200.692.255	8.168.504.667	13,13%

Thuyết minh:

- Giá vốn hàng bán tăng 8,17 tỷ đồng (+ 13,13%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Giá vốn mua sỉ nước sạch tăng 7,52 tỷ đồng (+ 12,21%) so với cùng kỳ năm trước: do sản lượng nước mua qua Đồng hồ tổng tăng 12,21%.

+ Giá vốn gắn ĐHN đóng tiền và dịch vụ khác tăng 646,29 triệu đồng, do trong kỳ có phát sinh phát triển hệ thống cấp nước cho Khu Dân cư Bình Dân với số tiền 496,8 triệu đồng.

c- Chi phí bán hàng:

Nội dung	Quý 1 Năm 2015	Quý 1 Năm 2014	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(3)/(2)
Chi phí khấu hao	9.381.353.557	9.332.262.242	49.091.315	0,53%
Chi phí thay ĐHN	569.309.336	291.187.282	278.122.054	95,51%
Chi phí gắn ĐHN MP	6.737.482.896	3.632.057.194	3.105.425.702	85,50%
Chi phí nhân viên	9.998.315.904	8.396.310.363	1.602.005.541	19,08%
Chi phí SCOM	8.430.475.413	9.121.156.629	(690.681.216)	-7,57%
Chi phí sửa bể	645.294.163	499.258.110	146.036.053	29,25%
Chi phí thuê tài sản	1.067.346.971	1.034.097.272	33.249.699	3,22%
Chi phí bán hàng khác	77.386.364		77.386.364	
Cộng	36.906.964.604	32.306.329.092	4.600.635.512	14,24%

Thuyết minh:

- **Chi phí bán hàng** tăng 4,6 tỷ đồng (+14,24%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Chi phí gắn ĐHN miễn phí tăng 3,1 tỷ đồng, do số lượng gắn ĐHN miễn phí tăng 115,9% (tương đương 1.853 cái ĐHN) so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi phí khấu hao tăng 49 triệu đồng.

+ Chi phí thay đồng hồ nước tăng 278,12 triệu đồng.

+ Chi phí nhân viên bán hàng tăng 1,6 tỷ đồng.

+ Chi phí sửa chữa ống mục giảm 690,68 triệu đồng. Quý 1/2015, Công ty trích trước chi phí sửa chữa ống mục theo kế hoạch năm 2015.

+ Chi phí sửa bể tăng 146 triệu đồng.

+ Chi phí thuê tài sản tăng 33,25 triệu đồng, do trong năm công ty có thuê bổ sung một số tài sản của Tổng công ty theo theo Hợp đồng số 1138 ngày 03/04/2015.

+ Chi phí bán hàng khác giảm 77,39 triệu đồng.

d- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

Nội dung	Quý 1 Năm 2015	Quý 1 Năm 2014	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
Chi phí nhân viên	4.337.642.793	3.896.864.035	440.778.758	11,31%
Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác	189.772.668	184.222.326	5.550.342	3,01%
Chi phí đồ dùng văn phòng	170.541.443	37.501.419	133.040.024	354,76%
Chi phí quản lý khác	3.459.078.583	1.906.945.324	1.552.133.259	81,39%
Cộng	8.157.035.487	6.025.533.104	2.131.502.383	35,37%

Thuyết minh:

- **Chi phí quản lý doanh nghiệp** tăng 1,92 tỷ đồng (+6,57%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Chi phí nhân viên (gồm tiền lương, các khoản trích theo lương và tiền cơm trưa) tăng 440,78 triệu đồng.

+ Chi phí đồ dùng văn phòng tăng 133 triệu đồng.

+ Chi phí khấu hao tăng 5,55 triệu đồng; Chi phí quản lý khác tăng 1,55 tỷ đồng (bao gồm cả chi phúc lợi theo Thông tư 151/2014/TT-BTC).

6 - Những thông tin khác:

6.1 Công cụ tài chính:

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Tại 31/03/2015	Tại 01/01/2015
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.985.424.277	19.624.185.373
Đầu tư ngắn hạn	78.265.128.598	79.625.775.466
Đầu tư dài hạn	12.600.000.000	22.395.632.146
Phải thu khách hàng (*)	5.713.531.509	1.827.239.313
Các khoản phải thu khác	6.953.261.458	7.119.660.348
	114.517.345.842	130.592.492.646
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	40.136.621.713	43.517.956.713
Phải trả người bán	30.177.946.281	46.412.893.383
Chi phí phải trả	12.169.706.964	165.000.000
Các khoản phải trả khác	93.575.077.030	96.846.754.882
	176.059.351.988	186.942.604.978

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bằng chỉ tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2015).

Tại ngày 31/03/2015, Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này bằng cách thường xuyên theo dõi biến động của thị trường để kịp thời ứng phó cho từng giai đoạn cụ thể.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cả. Mục tiêu quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát rủi ro mà Công ty có thể gặp phải trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự thay đổi của giá cả thị trường, do:

+ Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch cho các khu vực được phân công theo sự chỉ đạo của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn, chi phí hoạt động của Công ty chủ yếu là giá mua sỉ nước sạch từ Tổng Công ty.

+ Công ty không có rủi ro lãi suất do Công ty vay dài hạn từ Tổng công ty theo các hợp đồng vay có thời hạn 10 năm với lãi suất cố định.

+ Các giao dịch mua bán của Công ty không liên quan đến ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro một bên tham gia trong hợp đồng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Các khoản phải thu của khách hàng chủ yếu là thu tiền ngay và được thường xuyên theo dõi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khoản phải thu khách hàng.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và các khoản vay nhằm đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 31/03/2015			
Phải trả người bán	26.687.899.909	3.490.046.372	30.177.946.281
Các khoản vay	1.071.715.534	39.064.906.179	40.136.621.713
Chi phí phải trả	12.169.706.964		12.169.706.964
Nợ tài chính khác	9.297.167.774	84.277.909.256	93.575.077.030
Cộng	49.226.490.181	126.832.861.807	176.059.351.988
Tại 01/01/2015			
Phải trả người bán	42.922.847.011	3.490.046.372	46.412.893.383
Các khoản vay	13.202.815.566	30.315.141.147	43.517.956.713
Chi phí phải trả	165.000.000		165.000.000
Nợ tài chính khác	12.568.845.626	84.277.909.256	96.846.754.882
Cộng	68.859.508.203	118.083.096.775	186.942.604.978

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn của tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa được chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 31/03/2015			
Tiền và tương đương tiền	10.985.424.277		10.985.424.277
Đầu tư ngắn hạn	78.265.128.598		78.265.128.598
Đầu tư dài hạn		12.600.000.000	12.600.000.000
Phải thu khách hàng (*)	5.713.531.509		5.713.531.509
Tài sản tài chính khác	6.953.261.458		6.953.261.458
Cộng	101.917.345.842	12.600.000.000	114.517.345.842
Tại 01/01/2015			
Tiền và tương đương tiền	19.624.185.373		19.624.185.373
Đầu tư ngắn hạn	79.625.775.466		79.625.775.466
Đầu tư dài hạn		22.395.632.146	22.395.632.146
Phải thu khách hàng (*)	1.827.239.313		1.827.239.313
Tài sản tài chính khác	7.119.660.348		7.119.660.348
Cộng	108.196.860.500	22.395.632.146	130.592.492.646

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bằng chỉ tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2015).

7.2 Điều chỉnh sai sót:

Tổ Kiểm toán số 3 thuộc Đoàn KTNN của KTNN khu vực IV đã kiểm toán và phát hành Báo cáo kiểm toán ngày 02/02/2015 cho Báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013 của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức. Theo Báo cáo kiểm toán này thì một số chỉ tiêu được điều chỉnh hồi tố theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 (VAS 29) về hồi tố Báo cáo tài chính do sai sót.

Ngày 03 tháng 03 năm 2015, Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức nhận được Báo cáo kiểm toán của Tổ Kiểm toán số 3 thuộc Đoàn KTNN của KTNN khu vực IV. Thời điểm này, Công ty đã phát hành báo cáo tài chính năm 2014 và công bố thông tin đại chúng vào ngày 14/02/2015.

Do đó, Công ty được điều chỉnh hồi tố số dư đầu kỳ của năm 2015 và các sai sót phải điều chỉnh bao gồm:

- Kết chuyển vào thu nhập khác khoản tiền đền bù di dời hệ thống cấp nước thuộc Dự án Vành đai Tân Sơn Nhất- Bình Lợi với số tiền: 12.904.761.716 đồng.
- Kết chuyển vào chi phí khác khoản chi phí bồi thường dự án Vành đai Tân Sơn Nhất- Bình Lợi với số tiền: 72.391.191 đồng.

- Kết chuyển vào thu nhập khác khoản truy thu tiền nước trả góp của khách hàng (đã trừ phần chênh lệch theo kiến nghị của KTNN do đã kết chuyển vào năm 2014) với số tiền: 22.230.444 đồng.

- Bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp với số tiền: 3.964.651.549 đồng.

- Phát sinh tiền phí chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với số tiền: 683.902.392 đồng.

Theo đó, các điều chỉnh đã thực hiện cho số dư của các tài khoản sau trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2013 và tại ngày 31/12/2014:

a) Ảnh hưởng của sai sót đến Báo cáo tài chính năm 2013:

Bảng cân đối kế toán

	31/12/2013 Đã báo cáo	Điều chỉnh	31/12/2013 sau điều chỉnh
TÀI SẢN			
Các khoản phải thu khác	8.555.787.456	(72.391.191)	8.483.396.265
NGUỒN VỐN			
Người mua trả tiền trước	2.846.325.945	(22.230.444)	2.824.095.501
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.631.797.129	4.648.553.941	6.280.351.070
Các khoản phải trả khác	46.326.025.026	(12.904.761.716)	33.421.263.310
Lợi nhuận chưa phân phối	20.315.492.155	8.206.047.028	28.521.539.183
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Thu nhập khác	2.590.680.417	12.926.992.160	15.517.672.577
Chi phí khác	467.380.705	756.293.583	1.223.674.288
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.669.240.766	3.964.651.549	9.633.892.315

b) Ảnh hưởng của sai sót đến Báo cáo tài chính năm 2014:

Bảng cân đối kế toán

	31/12/2014 Đã báo cáo	Điều chỉnh	31/12/2014 sau điều chỉnh
TÀI SẢN			
Các khoản phải thu khác	7.192.051.539	(72.391.191)	7.119.660.348
NGUỒN VỐN			
Người mua trả tiền trước	4.118.263.664	(22.230.444)	4.096.033.220
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2.165.619.848	4.648.553.941	6.814.173.789
Các khoản phải trả khác	25.473.607.342	(12.904.761.716)	2.568.845.626
Lợi nhuận chưa phân phối	23.976.209.131	8.206.047.028	2.182.256.159

6.3 Những thông tin khác:

- Căn cứ Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Căn cứ Công văn trả lời số 10235/CT-TTHT

ngày 10/10/2007 của Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp cổ phần hóa.

- Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ban hành ngày 26/12/2013 và Thông tư 78/2014/TT của Bộ Tài Chính ban hành ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp: Năm 2015 Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 22%.

Do Công ty thành lập ngày 18/01/2007 và đầu tư vào ngành nghề thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất Thuế TNDN được áp dụng là 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động.

Theo thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, các ngành nghề hoạt động có liên quan đến hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp tạo thu nhập sau được áp dụng chính sách ưu đãi thuế như trên bao gồm: Thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước sạch, thu nhập từ hoạt động gắn đồng hồ nước. Năm 2015 là năm thứ 9 Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động SXKD chính, và 2% số thuế ưu đãi tính trên tài sản là hệ thống cấp nước tại thời điểm cổ phần hóa được đưa vào quỹ đầu tư phát triển.

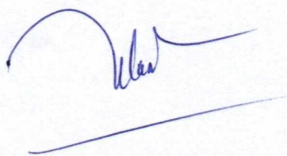
Ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính thì hoạt động tạo thu nhập còn lại không được miễn thuế và nộp thuế với thuế suất 22% là doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập từ truy thu tiền nước, thu nhập từ nhượng bán vật tư ngành nước và thu nhập khác.

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2015

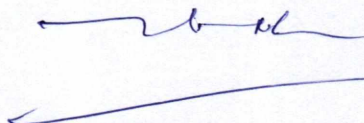
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Lành



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Huỳnh Tuấn Anh

